



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1020 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

V/v công bố Báo cáo tài chính
Hợp nhất bán niên năm 2017 đã
được soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: PVS
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2017 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 14/8/2017, bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo soát xét báo cáo tài chính, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT).



Nguyễn Đức Thủy

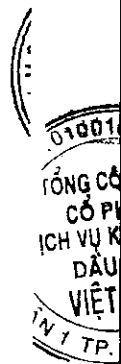
Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Quốc Hiệp	Chủ tịch
Ông Phan Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mậu	Thành viên
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

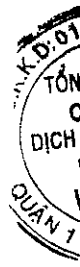


Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Uay

25
G
M
D
N



Số: 257 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2013-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2017
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hey "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.



0180
CÔNG
PHÂN
VỤ KỸ T
ĐẦU KH
VIỆT NA
P. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.421.688.988.077	15.151.148.411.971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.286.643.370.630	5.883.669.671.740
1. Tiền	111		2.725.310.815.508	2.646.758.096.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.561.332.555.122	3.236.911.574.941
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.297.195.000.000	911.017.446.191
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.297.195.000.000	911.017.446.191
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.158.889.094.567	6.125.027.352.428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.765.976.705.425	4.766.279.842.961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		307.107.632.456	346.760.133.285
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	267.978.848.450	438.107.372.763
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	950.857.454.729	667.479.061.085
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(133.031.546.493)	(93.599.057.666)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.253.801.948.873	1.650.744.923.057
1. Hàng tồn kho	141		1.259.010.791.692	1.655.953.765.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.208.842.819)	(5.208.842.819)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		425.159.574.007	580.689.018.555
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	46.321.080.765	24.369.143.651
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		338.213.107.215	505.596.222.039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	40.625.386.027	50.723.652.865
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.342.445.252.148	10.389.961.414.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.644.898.112	67.193.882.648
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		13.522.500.000	45.043.576.977
2. Phải thu dài hạn khác	216		22.122.398.112	22.150.305.671
II. Tài sản cố định	220		3.878.439.563.301	4.150.439.107.437
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.865.569.571.675	4.133.766.907.309
- Nguyên giá	222		11.988.856.836.251	11.927.166.182.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.123.287.264.576)	(7.793.399.275.001)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	12.869.991.626	16.672.200.128
- Nguyên giá	228		81.021.564.109	76.843.823.475
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.151.572.483)	(60.171.623.347)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	195.174.227.979	197.541.863.907
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(34.106.558.475)	(31.738.922.547)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	465.349.255.045	498.672.582.913
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		370.394.940.489	370.485.940.489
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		94.954.314.556	128.186.642.424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.085.104.342.926	4.733.712.583.228
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	5.059.407.561.962	4.707.276.291.641
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	51.030.000.000	51.030.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(25.333.219.036)	(24.593.708.413)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		682.732.964.785	742.401.394.869
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	640.670.653.686	697.468.980.357
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		42.062.311.099	44.932.414.312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		24.764.134.240.225	25.541.109.826.773

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

4 *vu*

M

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC
 TÀI CHÍNH
 HỢP NHẤT
 M
 CHÍ MINH


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017		31/12/2016	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.758.271.645.180		13.788.657.616.607	
I. Nợ ngắn hạn	310		8.759.665.669.271		9.743.162.837.038	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.823.140.427.409		4.051.838.898.443	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.429.330.741.134		1.431.502.690.033	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	99.290.702.557		128.092.850.261	
4. Phải trả người lao động	314		243.467.555.284		385.076.069.091	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.108.748.472.837		2.063.212.809.649	
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	7	214.946.434.553		238.298.386.212	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	183.621.508.435		20.721.879.131	
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	969.615.060.204		625.935.472.506	
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	280.837.616.176		432.147.165.556	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		75.046.805.165		62.820.128.025	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		331.620.345.517		303.516.488.131	
II. Nợ dài hạn	330		3.998.605.975.909		4.045.494.779.569	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	1.173.728.588.124		801.016.151.506	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		209.285.262.740		211.887.162.632	
3. Phải trả dài hạn khác	337	22	204.001.385		204.067.385	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	1.034.225.234.599		1.143.508.611.250	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	156.467.260.031		471.285.000.292	
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	1.360.760.244.236		1.355.709.901.710	
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		63.935.384.794		61.883.884.794	
D. NGUỒN VỐN	400		12.005.862.595.045		11.752.452.210.166	
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	12.005.862.595.045		11.752.452.210.166	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000		4.467.004.210.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000		4.467.004.210.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000		39.617.060.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.728.613.621.181		2.626.119.682.700	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.333.502.619.449		3.188.956.067.975	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.780.420.783.673		2.390.099.035.058	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		553.081.835.776		798.857.032.917	
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	29	1.437.125.084.415		1.430.755.189.491	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		24.764.134.240.225		25.541.109.826.773	


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán


 Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2017
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	7.687.435.383.823	9.145.528.096.047
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		7.687.435.383.823	9.145.528.096.047
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	6.998.170.855.658	8.582.818.728.670
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		689.264.528.165	562.709.367.377
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	137.993.652.275	150.005.595.311
6. Chi phí tài chính	22	35	47.727.256.198	79.836.749.672
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.901.689.261	30.655.222.882
7. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	36	352.131.270.321	408.852.798.126
8. Chi phí bán hàng	25	37	39.244.951.557	29.784.881.780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	314.202.821.485	268.263.237.183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		778.214.421.521	743.682.892.179
11. Thu nhập khác	31	38	10.036.285.390	116.447.377.598
12. Chi phí khác	32	39	7.470.674.066	7.400.199.873
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.565.611.324	109.047.177.725
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		780.780.032.845	852.730.069.904
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40	452.775.285.442	85.938.502.264
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	(314.817.740.261)	78.457.678.824
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		642.822.487.664	688.333.888.816
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		565.425.263.523	691.498.261.271
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	29	77.397.224.141	(3.164.372.455)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	1.186	1.429

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu

Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán

Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2017
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



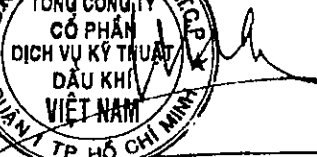
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

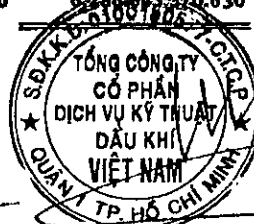
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 81/01/2016 đến 30/6/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	374.437.052.818	457.953.059.947
Các khoản dự phòng	03	57.449.019.116	235.432.663
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(9.526.614.290)	19.746.759.007
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(461.303.190.778)	(447.629.713.116)
Chi phí lãi vay	06	20.901.689.261	30.655.222.882
Các khoản điều chỉnh khác	07	2.051.500.000	8.863.828.276
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	764.789.488.972	922.554.659.563
Thay đổi các khoản phải thu	09	768.376.492.602	(603.583.187.401)
Thay đổi hàng tồn kho	10	399.904.077.397	93.768.639.630
Thay đổi các khoản phải trả	11	(304.984.415.439)	(539.099.396.059)
Thay đổi chi phí trả trước	12	34.846.389.557	11.405.892.073
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.493.598.863)	(34.983.450.643)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(474.793.857.273)	(148.436.384.700)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(70.242.887.354)	(90.254.117.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.095.401.689.599	(388.627.344.764)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(129.172.244.732)	(216.928.121.663)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	6.826.739.737	1.078.890.817
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(861.177.553.809)	(728.369.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	475.000.000.000	527.983.269.712
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	105.400.419.060	102.930.894.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(402.122.639.744)	(313.304.066.194)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	36.000.000.000	33.587.750.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(289.810.692.173)	(457.412.252.948)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(36.621.412.149)	(35.133.057.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(290.432.104.322)	(458.957.560.832)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+38+40)	50	402.846.945.533	(1.160.888.971.790)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	68	5.883.669.671.740	7.991.387.356.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	126.753.357	(20.145.539.465)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (78=50+68+61)	70	6.296.673.370.630	6.810.352.845.469


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán


 Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2017
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ", Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 8.431 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.976 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, Khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ cẩu trục Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình Khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Các chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.

05/7
G TY
.N
THU
II
M
CHI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00	Dịch vụ tàu dầu khí

9 *NDU*

10-11-2011
 AM
 TY
 KH
 TH

VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HH

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết, liên doanh				
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46	21,46	Dịch vụ căn cứ cảng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Y.H.T
TỔNG
C
CH V
D
VI
T P

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a-DN/HN

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn vào Công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn vào Công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

MHL

HL



HỌ
TÊN
CƠ
PH
UK
UK
TN
HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a-DN/HN

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phần phí phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 14

125
NG
HIỆM
L. OI
T N
A. T

50
NG T
ÁN
THU
HÍ
M
CH

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các loại phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê của lô đất. Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 10 năm 2010 với thời hạn 50 năm. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian thuê và diện tích sử dụng.

Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng tiếp nhận từ ngày 20 tháng 12 năm 2015, thời hạn 42 năm. Tổng công ty phân bổ chi phí giải phóng mặt bằng này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn thuê.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 6 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế hoạt động

Một khoản thuế được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê

10 - C.T.
TY
DẦU KHÍ
TE
AM
P. HÀ NỘI



Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi (trừ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ hoạt động được



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a-DN/HN

chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	12.355.513.432	7.238.713.722
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.712.659.467.325	2.639.386.081.536
Tiền đang chuyển	295.834.751	133.301.541
Các khoản tương đương tiền	3.561.332.555.122	3.236.911.574.941
	<u>6.286.643.370.630</u>	<u>5.883.669.671.740</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,4%/năm).

Handwritten signature

Handwritten mark

DVT
 TRÁC
 D
 V
 ĐƠN

F. O
 ON
 C
 H V
 D
 VI
 TP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a-DN/HN

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dài hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	203.862.934.315	477.128.220.848
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	37.079.547.267	40.973.825.781
Ban quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	110.421.579.086	349.773.514.217
Công ty Điều hành chung Cửu Long	228.658.161.184	709.819.148.346
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	400.010.113.946	376.822.653.997
Tổng công ty Khí Việt Nam	86.563.068.318	291.425.001.609
Swiber Offshore (India) Pvt. Ltd	-	220.970.649.030
CGG Services SA	76.323.848.843	177.473.488.941
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	100.405.656.059	172.978.117.164
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	213.471.267.750	183.869.463.677
Tổ hợp nhà thầu JGCS	77.034.307.503	149.958.747.824
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	112.965.554.726	121.244.498.956
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	118.654.072.043	1.159.136.846
Talisman Vietnam	232.790.444.029	174.444.160
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	240.304.072.775	201.346.548
Phải thu khách hàng khác	1.527.432.077.581	1.492.307.585.017
	<u>3.765.976.705.425</u>	<u>4.766.279.842.961</u>

Các số dư phải thu trọng yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 44.

7. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	267.978.848.450	438.107.372.763
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(214.946.434.553)	(238.298.386.212)
	<u>53.032.413.897</u>	<u>199.808.986.551</u>
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lấy kể	2.233.524.532.479	1.526.279.421.270
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(2.180.492.118.582)	(1.326.470.434.719)
	<u>53.032.413.897</u>	<u>199.808.986.551</u>

0112
 CÔNG
 NHIE
 ELO
 IET
 DA

00
 30
 0 P
 U K
 U K
 TN
 HC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU B 09a-DN/HN

B. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (i)	340.059.395.156	206.879.316.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	159.115.618.412	59.514.542.073
Văn phòng điều hành Eni Việt Nam tại TP. HCM (iii)	53.590.702.846	-
Thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ	51.120.444.025	40.926.117.807
Công ty TNHH Thẩm dò & Khai thác Dầu khí Exxonmobil Việt Nam tại HN Lô 117,118,119	40.094.832.768	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	21.613.899.208	25.931.332.538
Tổ hợp nhà thầu JGCS	12.000.000.000	86.542.209.070
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	-	44.531.200.000
Công ty Cổ phần PVI (iv)	30.970.354.115	30.970.354.115
Phải thu khác	<u>242.292.208.199</u>	<u>172.183.988.706</u>
	<u>950.857.454.729</u>	<u>667.479.061.085</u>

- (i) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản phải thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.
- (ii) Khoản phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN12, PVN 15 và một số khoản phải thu khác.
- (iii) Khoản phải thu từ Văn phòng điều hành Eni Việt Nam tại TP. HCM là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ khảo sát địa chấn 3D đã thực hiện tại Lô 114, 116 và 122.
- (iv) Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần PVI là khoản phải thu tiền bồi thường liên quan đến tàu CGG Amadues.

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	169.517.027	-	1.445.317.815	-
Nguyên liệu, vật liệu	106.737.561.409	(5.208.842.819)	87.207.081.315	(5.208.842.819)
Công cụ, dụng cụ	54.616.334.443	-	25.911.872.334	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	1.094.070.007.231	-	1.539.522.556.112	-
Hàng hóa	3.417.371.582	-	1.253.234.720	-
Hàng gửi bán	-	-	613.703.580	-
	<u>1.259.010.791.692</u>	<u>(5.208.842.819)</u>	<u>1.655.953.765.876</u>	<u>(5.208.842.819)</u>

500
T
H
T
V
TP.

15
NG
I
/ T
: H
AM
CV

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a-DN/HN

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Sư Tử Trắng Full Field	878.139.032.978	878.139.032.978	1.309.513.731.020	1.309.513.731.020
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói SMP9	19.885.896.964	19.885.896.964	77.498.206.903	77.498.206.903
Dự án phân phối khí thấp áp	23.457.963.183	23.457.963.183	42.930.280.702	42.930.280.702
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	34.409.994.320	34.409.994.320	10.623.728.307	10.623.728.307
Dự án GPP Đình Cối	46.333.943.430	46.333.943.430	-	-
Khác	91.843.176.356	91.843.176.356	98.956.609.180	98.956.609.180
	1.094.070.007.231	1.094.070.007.231	1.539.522.556.112	1.539.522.556.112

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về tiền thuê tàu, chi phí thuyền viên	22.569.657.786	-
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	4.169.289.519	4.557.043.774
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ	4.080.792.316	-
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	3.935.163.371	6.240.421.794
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	3.668.815.260	3.054.650.795
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	2.524.186.862	3.595.824.301
Chi phí trả trước khác	5.373.175.651	6.921.202.987
	46.321.080.765	24.369.143.651
b) Dài hạn		
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn (i)	301.223.274.937	304.399.782.199
Thuê đất tại Khu công nghiệp Đình Vũ (ii)	114.981.107.021	116.908.164.683
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà (iii)	101.310.639.589	102.554.699.731
Chi phí vật tư, thiết bị tàu CGG Amadues, tàu Bình Minh 02 (iv)	61.650.787.689	71.565.751.496
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	61.504.844.450	102.040.582.248
	640.670.653.686	697.468.980.357

- (i) Khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn thuê 50 năm. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.
- (ii) Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ đã thực hiện thuê 138.269 m² đất tại Khu công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng của Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ) với mục đích đầu tư xây dựng Căn cứ Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí và Cảng phục vụ Khu Công nghiệp. Thời hạn thuê đất từ tháng 10 năm 2007 đến tháng 4 năm 2047.
- (iii) Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng tiếp nhận từ ngày 20 tháng 12 năm 2015, thời hạn phân bổ trong vòng 42 năm tương ứng với thời gian thuê đất tại Cảng Sơn Trà.
- (iv) Chi phí vật tư, thiết bị tàu CGG Amadues, tàu Bình Minh 02 thể hiện các khoản chi phí sửa chữa, bảo trì các thiết bị trên tàu CGG Amadues và tàu Bình Minh 02. Chi phí thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 6 năm.

MOU

W



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HH

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2016	3.324.515.722.991	1.850.697.119.953	6.572.841.349.199	145.820.494.737	33.291.495.430	11.927.166.182.310
Mua sắm trong kỳ	879.000.000	44.532.104.803	7.457.400.509	3.248.468.637	544.499.800	56.661.473.749
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	28.178.536.817	10.477.171.275	-	-	2.140.544.514	40.796.252.606
Tăng khác	-	74.280.280	-	42.108.750	-	116.389.030
Thanh lý, nhượng bán	-	(373.866.228)	(31.183.416.828)	-	-	(31.557.283.056)
Giảm khác	(4.209.789.358)	-	(116.389.030)	-	-	(4.326.178.388)
Số dư tại 30/6/2017	3.349.363.470.450	1.905.406.810.083	6.548.998.943.850	149.111.072.124	35.976.539.744	11.988.856.836.251
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2016	1.839.991.025.575	1.127.295.477.693	4.694.137.656.663	115.179.753.263	16.795.361.807	7.793.399.275.001
Trích khấu hao trong kỳ	69.317.850.666	79.827.626.764	202.632.471.961	10.383.584.368	1.927.933.995	364.089.467.754
Thanh lý, nhượng bán	-	(357.264.131)	(31.183.416.828)	-	-	(31.540.680.959)
Giảm khác	(2.660.797.220)	-	-	-	-	(2.660.797.220)
Số dư tại 30/6/2017	1.906.648.079.021	1.206.765.840.326	4.865.586.711.796	125.563.337.631	18.723.295.802	8.123.287.264.576
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2016	1.484.524.697.416	723.401.642.260	1.878.703.692.536	30.640.741.474	16.496.133.623	4.133.766.907.309
Số dư tại 30/6/2017	1.442.715.391.429	698.640.969.757	1.683.412.232.054	23.547.734.493	17.253.243.942	3.865.569.571.675

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.041.791 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.414.332 triệu đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 3.988.855 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.580.222 triệu đồng).



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2016	1.310.220.000	74.548.740.675	984.862.800	76.843.823.475
Mua trong kỳ	-	4.177.740.634	-	4.177.740.634
Số dư tại 30/6/2017	1.310.220.000	78.726.481.309	984.862.800	81.021.564.109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2016	-	59.488.623.419	682.999.928	60.171.623.347
Khấu hao trong kỳ	-	7.937.949.136	42.000.000	7.979.949.136
Tăng khác	-	-	4.010.784	4.010.784
Giảm khác	-	(4.010.784)	-	(4.010.784)
Số dư tại 30/6/2017	-	67.422.561.771	729.010.712	68.151.572.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 31/12/2016	<u>1.310.220.000</u>	<u>15.060.117.256</u>	<u>301.862.872</u>	<u>16.672.200.128</u>
Số dư tại 30/6/2017	1.310.220.000	11.303.919.538	255.852.088	12.869.991.626

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 31/12/2016 và 30/6/2017	<u>229.280.786.454</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 31/12/2016	31.738.922.547
Khấu hao trong kỳ	2.367.635.928
Số dư tại 30/6/2017	<u>34.106.558.475</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 31/12/2016	<u>197.541.863.907</u>
Số dư tại 30/6/2017	<u>195.174.227.979</u>
Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Tổng công ty như sau:	
	<u>30/6/2017</u>
	VNĐ
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (I)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hectare (II)	97.399.118.187
	<u>229.280.786.454</u>

(I) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(II) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Doanh thu và chi phí phát sinh từ việc cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 2.601.899.892 đồng và 2.367.635.928 đồng.

0011
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
VIỆT
NAM

N

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a-DN/HN

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là giá trị thực hiện Dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1 với số tiền 301.308.440.489 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 301.308.440.489 đồng) và Dự án Bio Ethanol với số tiền 69.086.500.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 69.177.500.000 đồng).

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Sản lắp đặt bằng phần khu 1 tại cảng Sao Mai - Bến Đình	46.601.289.425	46.464.611.169
Dự án xây dựng căn cứ dịch vụ Hàng hải Dầu khí tại cảng Sao Mai - Bến Đình	15.258.780.716	15.258.780.716
Dự án mở rộng xưởng cơ khí, sơn tại Dung Quất	-	11.909.817.032
Xây dựng cơ bản dở dang khác	33.094.244.415	54.553.433.507
	94.954.314.556	128.186.642.424

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.479.809.740.787	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần từ các Công ty liên kết, liên doanh:		
Lũy kế các năm trước	2.227.466.550.854	1.686.683.896.116
Lợi nhuận trong kỳ/năm	352.131.270.321	667.105.854.738
Trong đó:		
Lợi nhuận trong giai đoạn 6 tháng đầu năm	352.131.270.321	408.852.798.126
Lợi nhuận trong giai đoạn 6 tháng cuối năm	-	258.253.056.612
Trừ: Cổ tức được chia trong kỳ/năm	-	(126.323.200.000)
	5.059.407.561.962	4.707.276.291.641

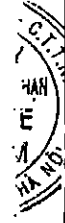
Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
		Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty Liên doanh Rừng Đới MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (i)	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (iii)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (iv)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (v)	Việt Nam	21,46	21,46	Dịch vụ căn cứ cảng

(i) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talsman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chôn lấn thướng mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a-DN/HN

- (ii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.
- (iii) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited (gọi tắt là "PTSC SEA") là Liên doanh đồng kiểm soát được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng với đối tác Yinson Holdings Berhad (Malaysia) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) phục vụ Dự án Biển Đông 1. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478 triệu đồng, trong đó vốn góp các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, vốn góp của Tổng công ty là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613 triệu đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Hoạt động của liên doanh là đầu tư và sở hữu FSO "PTSC Biển Đông 01". PTSC SEA đã đi vào hoạt động từ năm 2011 và đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.
- (iv) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (gọi tắt là "PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho chứa nổi, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,9% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.
- (v) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (gọi tắt là "Cảng Thị Vải") là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ Phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Căn cứ vào nguyên tắc xác định quyền kiểm soát, tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ trong công ty con của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định.



01
Ng
C
V
A
T
H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN/HN

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/6/2017			31/12/2016		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Đầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	664.269.222	2.335.730.778	3.000.000.000	613.321.535	2.386.678.465
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	14.138.949.814	23.361.050.186	37.500.000.000	13.450.386.878	24.049.613.122
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000	-	10.530.000.000	10.530.000.000	-
	51.030.000.000	25.333.219.036	25.696.780.964	51.030.000.000	24.593.708.413	26.436.291.587

Chi tiết biến động trong kỳ của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Số tiền VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2016	23.737.341.680
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	7.256.366.733
Hoàn nhập dự phòng	(1.400.000.000)
Sử dụng dự phòng để bù đắp giá trị khoản đầu tư đã thoái vốn	(5.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	24.593.708.413
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	739.510.623
Số dư tại ngày 30/6/2017	25.333.219.036

24 *HH*

* H H *

00
CỔ
PH
KỸ
VĂN
KH
DỊCH VỤ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a-DN/HH

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	288.110.338.778	288.110.338.778	423.650.464.009	423.650.464.009
Công ty Sapura Kencana TL Offshore SDN BHD	173.190.149.006	173.190.149.006	242.109.710.855	242.109.710.855
Công ty liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	115.498.508.530	115.498.508.530	287.344.889.040	287.344.889.040
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy	109.089.596.604	109.089.596.604	337.619.339.653	337.619.339.653
Công ty cổ phần tàu dịch vụ dầu khí HD Marine	94.144.556.514	94.144.556.514	86.289.745.614	86.289.745.614
Công ty TNHH Hải Dương	81.221.812.728	81.221.812.728	72.792.429.068	72.792.429.068
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	78.582.082.134	78.582.082.134	93.800.866.366	93.800.866.366
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	66.267.935.109	132.535.870.219	132.535.870.219
Công ty CGG Services SA	61.123.153.400	61.123.153.400	112.836.799.432	112.836.799.432
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	37.735.110.023	37.735.110.023	134.469.045.326	134.469.045.326
Liên doanh Việt - Nga Vetsovpetro	6.347.238.819	6.347.238.819	94.429.555.668	94.429.555.668
Phải trả khác	1.711.829.945.764	1.711.829.945.764	2.033.960.183.193	2.033.960.183.193
	2.823.140.427.409	2.823.140.427.409	4.851.838.898.443	4.051.838.898.443

Các số dư phải trả trọng yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 44.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long cho Dự án Sư Tử Trắng Full Field với số tiền ứng trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.077.741.060.605 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 918.149.733.492 đồng) và một số khoản khác.

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số tiền ứng trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.168.048.812.084 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 791.695.089.681 đồng) và một số khoản khác.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/6/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	12.174.180.246	7.860.062.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.804.117.911	61.558.178.834
Thuế thu nhập cá nhân	8.066.093.211	20.378.121.072
Các loại thuế khác	50.246.311.189	38.296.487.858
	99.290.702.557	128.092.850.261

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a-DN/HN

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2016	Số phải nộp/ đều chính trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.777.540.680	70.071.424.244	69.957.422.666	7.891.542.258
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	26.300.768.540	22.018.130.552	4.282.637.988
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.751.946.996	7.613.531.032	138.415.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.565.440.914	452.775.285.442	474.793.857.273	(11.453.130.917)
Thuế thu nhập cá nhân	20.364.188.222	61.117.372.160	73.667.677.830	7.813.882.552
Thuế nhà đất	-	1.810.976.596	1.810.976.596	-
Thuế môn bài	-	44.000.000	44.000.000	-
Các loại thuế khác	38.662.027.580	108.765.968.993	97.436.027.888	49.991.968.685
Các khoản khác	-	868.620	868.620	-
	77.369.197.396	728.638.611.591	747.342.492.457	58.665.316.530

Trong đó

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	50.723.652.865			40.625.386.027
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	128.092.850.261			99.290.702.557

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản thanh toán trước từ Công ty TNHH Lộc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 07 tháng 10 năm 2016 về việc đóng, sử dụng tàu biển và cung cấp dịch vụ hàng hải cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến 01 tháng 12 năm 2017.

TR 100

25
TY
JA
MH

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt Điện Long Phú 1	462.885.897.162	370.432.551.584
Chi phí Dự án Biển Đông	371.526.664.338	374.778.638.924
Chi phí Dự án Sư Tử Nâu	176.519.134.415	176.519.134.415
Chi phí Dự án Daman	101.747.124.715	61.414.140.978
Chi phí Dự án FPSO Cá Rồng Đỏ	85.387.500.000	-
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm	71.417.752.169	9.926.180.478
Chi phí Dự án Maharaja Lela South (MLS)	67.357.039.273	69.191.265.079
Chi phí Dự án Hải Sư Trắng Đen	64.593.419.068	64.593.419.068
Giá vốn dịch vụ thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	63.891.891.036	92.138.952.951
Chi phí thực hiện dịch vụ của tàu CGG Amadues, tàu Bình Minh 02	54.476.562.779	85.944.577.772
Chi phí Dự án Ghana Yinson	49.982.945.000	33.517.500.000
Chi phí Dự án Sư Tử Vàng 6X	49.161.840.000	49.161.840.000
Chi phí Dự án Thái Bình Hàm Rồng	44.429.260.212	44.429.260.212
Chi phí Dự án GPP Dinh Cố	42.428.252.154	-
Chi phí Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 - Nhà máy đạm Phú Mỹ	39.963.031.061	82.515.821.353
Chi phí Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	37.188.998.400	37.188.998.400
Chi phí hoạt động tàu FPSO Lam Sơn, tàu FSO Biển Đông 01, tàu FPSO Ruby II	30.153.071.967	6.987.608.986
Chi phí Dự án Bio Ethanol	28.954.480.783	29.150.440.587
Chi phí Dự án H5 Topside	23.062.094.580	23.062.094.580
Chi phí tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	20.999.079.083	6.335.686.568
Chi phí phải trả khác	222.622.434.642	445.924.697.714
	<u>2.108.748.472.837</u>	<u>2.063.212.809.649</u>

0011
 CÔNG
 NH
 EL
 VIỆ
 G D

Handwritten signature

Handwritten mark

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2017</u> VNĐ	<u>31/12/2016</u> VNĐ
a) Ngắn hạn		
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (I)	411.438.489.007	411.828.898.922
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (II)	274.786.388.468	15.145.283.073
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	63.964.676.397	52.392.565.726
Thuế nhà thầu phải nộp	2.140.476.679	119.542.054
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	18.049.029.316	19.939.346.487
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	13.980.607.544
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	10.820.699.758	-
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động	10.528.945.659	8.347.896.267
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	10.490.988.412	2.604.992.170
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy (III)	8.275.980.390	9.057.781.235
Công ty CH Offshore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (III)	7.156.545.831	7.826.660.837
Các khoản phải trả, phải nộp khác	130.429.446.034	77.138.911.482
	<u>969.615.260.204</u>	<u>625.935.472.506</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	204.001.385	204.067.385
	<u>204.001.385</u>	<u>204.067.385</u>

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.
- (ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2016 phải trả cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.
- (iii) Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

2500 - 0
 S TY
 M HUU H
 HITTE
 NAM
 TP. H

N

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016		Trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn	-	-	36.000.000.000	(36.000.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	432.147.165.556	432.147.165.556	108.504.928.006	(259.814.477.386)	280.837.616.176	280.837.616.176
	<u>432.147.165.556</u>	<u>432.147.165.556</u>	<u>144.504.928.006</u>	<u>(295.814.477.386)</u>	<u>280.837.616.176</u>	<u>280.837.616.176</u>

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016		Trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Đồng Việt Nam	251.813.597.118	251.813.597.118	-	(46.268.077.676)	205.545.519.442	205.545.519.442
Đô la Mỹ	891.695.014.132	891.695.014.132	-	(63.015.298.975)	828.679.715.157	828.679.715.157
	<u>1.143.508.611.250</u>	<u>1.143.508.611.250</u>	<u>-</u>	<u>(109.283.376.651)</u>	<u>1.034.225.234.599</u>	<u>1.034.225.234.599</u>

Vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam bao gồm các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần trong nước. Các khoản vay này có lãi suất vay từ 3,854%/năm đến 9,3%/năm. Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ bao gồm các khoản vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Các khoản vay này có lãi suất vay từ 1,45%/năm đến 5%/năm. Mục đích các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và góp vốn thành lập các Liên doanh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO, FPSO). Các khoản vay dài hạn được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 11 hoặc không có bảo đảm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Trong vòng một năm	280.837.616.176	432.147.165.556
Trong năm thứ hai	753.229.936.130	781.851.494.483
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	250.281.264.082	282.338.452.846
Trên năm năm	30.714.034.387	79.318.663.921
	<u>1.315.062.850.775</u>	<u>1.575.655.776.806</u>
Trừ: số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng được trình bày tại Thuyết minh số 23	(280.837.616.176)	(432.147.165.556)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.034.225.234.599</u>	<u>1.143.508.611.250</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Lợi nhuận chưa thực hiện VNĐ	Doanh thu chưa thực hiện VNĐ	Giá vốn trích trước VNĐ	Khấu hao tài sản cố định VNĐ	Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2016	(10.553.754.518)	(9.911.630.149)	265.459.955	-	-	26.508.626.632	(289.191.722.947)	(282.883.021.027)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(60.023.268.160)	11.643.927.890	(265.459.955)	9.004.431.140	(8.586.056.140)	(15.582.332.054)	(124.593.221.986)	(188.401.979.265)
Số dư tại ngày 31/12/2016	(70.577.022.678)	1.732.297.741	-	9.004.431.140	(8.586.056.140)	10.926.294.578	(413.784.944.933)	(471.285.000.292)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	394.052.461.310	(949.378.711)	-	-	-	(4.290.011.021)	(73.995.331.317)	314.817.740.261
Số dư tại ngày 30/6/2017	323.475.438.632	782.919.030	-	9.004.431.140	(8.586.056.140)	6.636.283.557	(487.780.276.250)	(156.467.260.031)

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo Quy định kế toán hiện hành cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	30/6/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(496.366.332.390)	(492.948.023.751)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	339.899.072.359	21.663.023.459
	(156.467.260.031)	(471.285.000.292)

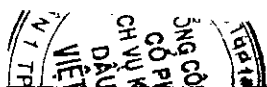
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC là 293.405.782.921 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 311.122.584.331 đồng).
- Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV 795.027.673.864 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 876.168.719.551 đồng).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC và Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng số lỗ tính thuế này.

30 *MBU*

(Handwritten signature)



26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự án Biển Đông	525.047.170.282	525.047.170.282
- Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
- Dự án Maharaaja Lela South	129.972.296.018	132.446.433.030
- Dự án H05 Topside	96.130.757.059	96.130.757.059
- Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
- Dự án Ghana Yinson	55.087.141.058	55.087.141.058
- Dự án tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	54.028.471.982	54.028.471.982
- Dự án Sư Tử Trắng	46.462.217.152	46.462.217.152
- Dự án Ghana Kanfa	19.702.996.906	19.702.996.906
- Dự án Quata	6.464.616.021	6.464.616.021
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn theo định kỳ cho tàu FPSO Lam Sơn	37.622.397.688	30.097.918.150
	<u>1.360.760.244.236</u>	<u>1.355.709.901.710</u>

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần:	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	446.700.421	446.700.421
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	446.700.421	446.700.421
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	<u>446.700.421</u>	<u>446.700.421</u>

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn cổ phần của Tổng công ty là 4.467.004.210.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.467.004.210.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	%	VNĐ	%	VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH Vina Capital	5,29	236.174.220.000	5,29	236.174.220.000
Corporate Financial Việt Nam	8,16	364.783.500.000	7,94	354.833.500.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	35,17	1.571.046.490.000	35,39	1.580.996.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	<u>100,00</u>	<u>4.467.004.210.000</u>	<u>100,00</u>	<u>4.467.004.210.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN/HH

Thay đổi của vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Số dư tại ngày 01/01/2016	4.467.004.210.000	39.545.660.000	2.418.539.906.053	1.623.595.715.259	3.326.188.546.305	11.874.874.037.617
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	3.620.520.000	-	3.620.520.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(3.164.372.455)	691.498.261.271	688.333.888.816
Trích lập các quỹ	-	-	207.579.776.647	(8.066.503.633)	(394.740.133.110)	(195.226.860.096)
Chia cổ tức	-	-	-	(55.896.450.000)	(536.040.505.200)	(591.936.955.200)
Khác	-	71.400.000	-	577.262.237	(567.462.238)	81.199.999
Số dư tại ngày 30/6/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.626.119.682.700	1.560.666.171.408	3.086.338.707.028	11.779.745.831.136
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Số dư tại ngày 01/01/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.626.119.682.700	1.430.755.189.491	3.188.936.067.075	11.752.452.210.166
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	77.397.224.141	565.425.263.523	642.822.487.664
Trích lập các quỹ	-	-	102.493.938.481	(10.146.579.217)	(197.528.501.549)	(105.181.142.285)
Chia cổ tức	-	-	-	(60.880.750.000)	(223.350.210.500)	(284.230.960.500)
Số dư tại ngày 30/6/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.728.613.621.181	1.437.125.084.415	3.333.502.619.449	12.005.862.595.045

Theo Nghị quyết số 280/NQ-DVKT-DHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông các công ty con, các cổ đông đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức (trong đó: Theo Nghị quyết số 280/NQ-DVKT-DHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017, tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 10%, tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu là 7%), trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận được phân phối từ năm trước. Tổng công ty đã thực hiện thủ tục chi trả cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo đúng các nghị quyết đã được phê duyệt, ngoại trừ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu thì chưa thực hiện tại ngày lập báo cáo này.

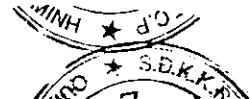
28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	30/6/2017	31/12/2016
Đô la Mỹ (USD)	76.718.166	82.501.397
Euro (EUR)	3.978	1.020.958
Bảng Anh (GBP)	248.227	248.230

32 *HOI*

12300
 T. NG T
 T. KINH
 T. Đ.T
 T. NA
 T. TP



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN/HN

29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần năm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

Đơn vị: VND

	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình đầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Đầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ đầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Đầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Đầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Đầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGVV	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
Trong đó:										
Vốn phần bỏ cho Tổng công ty	339.807.000.000	102.000.000.000	285.581.000.000	208.645.000.000	218.773.000.000	204.000.000.000	597.817.104.000	15.300.000.000	255.000.000.000	2.226.923.104.000
Vốn phần bỏ cho cổ đông thiểu số	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

Lợi nhuận trong kỳ	21.036.827.109	25.324.134.187	17.716.801.410	23.029.305.410	17.933.655.831	5.187.400.151	77.905.353.357	5.870.805.769	201.016.122	194.214.299.346
Lợi nhuận của Tổng công ty	17.871.152.774	12.915.308.435	16.865.272.878	13.728.426.935	9.808.499.218	2.645.574.077	39.755.181.413	3.125.131.252	102.518.222	115.817.075.204
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	3.165.674.335	12.408.825.752	851.528.532	9.300.878.475	8.125.156.613	2.541.826.074	38.150.161.944	2.754.674.517	98.497.900	77.397.224.142

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Đơn vị: VND

Tổng tài sản	1.443.456.830.877	528.074.166.813	817.003.411.392	539.405.849.502	672.473.898.436	583.442.478.923	1.905.999.580.975	117.127.997.370	795.578.716.148	7.403.462.930.526
Tổng nợ phải trả	691.551.801.485	283.942.998.855	799.732.594.343	147.942.983.558	188.586.925.411	152.397.445.745	1.244.051.822.411	75.560.222.460	235.700.923.709	3.819.467.717.977
Tài sản thuần	751.905.029.392	244.131.167.958	18.170.817.049	391.462.866.034	483.886.973.025	431.045.033.178	661.947.758.564	41.567.774.910	559.877.792.439	3.583.995.212.549
Chỉ tiết như sau:										
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
Quý đầu tư phát triển	308.742.964.235	6.211.978.409	4.707.250.551	23.333.560.624	24.762.484.050	10.155.240.391	-	7.783.620.006	44.351.392.969	430.048.491.235
Lợi nhuận chưa phân phối (Lũy kế)	43.162.065.157	37.919.189.549	(286.536.433.502)	18.129.305.410	59.124.488.975	20.889.792.787	(509.550.882.856)	4.997.834.904	15.526.399.470	(596.338.240.106)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát										
Chỉ tiết như sau:										
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Quý đầu tư phát triển	46.460.413.115	3.043.869.420	226.246.152	9.423.758.463	11.219.076.742	4.976.067.792	-	2.645.930.795	21.732.182.555	99.727.545.034
Lợi nhuận chưa phân phối (Lũy kế)	6.495.135.470	18.580.402.879	(13.771.898.116)	7.321.908.475	26.787.384.409	10.235.998.466	(249.526.481.325)	305.293.963	7.607.935.740	(185.964.318.039)
	113.148.548.585	119.624.272.299	873.350.936	158.100.666.938	219.233.441.151	211.212.066.258	324.158.056.095	16.437.544.758	274.340.118.295	1.437.125.084.418

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HH

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí
 Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FPSO
 Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
 Dịch vụ càn cứ cảng
 Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp
 Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển
 Dịch vụ khác

Hoạt động

Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
 Cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xử lý và xuất dầu thô
 Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
 Cung cấp dịch vụ càn cứ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan
 Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
 Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
 Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

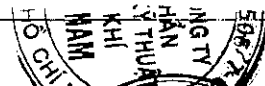
Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo bảy bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

Tài sản	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ càn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản bộ phận	1.718.755.927.578	3.608.945.091.851	2.561.134.915.661	3.394.898.763.235	8.520.654.519.785	1.575.258.464.244	342.562.203.170	(2.417.159.945.516)	19.705.049.940.008
Lãi từ công ty liên kết									2.579.597.821.175
Tài sản không phân bổ									2.479.486.679.042
Tổng tài sản hợp nhất									24.764.134.440.225
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	1.070.060.213.725	1.326.208.886.179	1.621.452.476.429	1.497.432.033.931	6.531.259.165.600	918.890.026.512	194.987.922.851	(2.417.159.945.516)	10.743.130.779.711
Nợ phải trả không phân bổ									2.015.141.065.469
Tổng nợ phải trả hợp nhất									12.758.271.845.180

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Tài sản	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ càn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản bộ phận	1.805.543.455.066	3.852.932.368.373	2.110.756.812.360	3.157.663.703.888	8.358.550.376.537	2.276.470.855.063	398.367.929.880	(2.173.675.665.819)	19.786.609.835.348
Lãi từ công ty liên kết									2.227.466.550.854
Tài sản không phân bổ									3.527.033.440.571
Tổng tài sản hợp nhất									25.541.109.826.773
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	1.007.451.943.092	1.539.242.668.965	1.483.518.234.913	1.418.967.305.106	6.888.877.716.705	1.752.157.269.980	400.544.163.841	(2.173.675.665.819)	12.267.083.636.783
Nợ phải trả không phân bổ									1.521.573.979.824
Tổng nợ phải trả hợp nhất									13.788.657.616.607



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

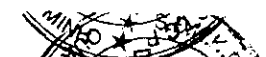
MẪU B 09a-DN/HN

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/TPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp công trình biển	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	995.221.284.263	1.999.428.016.758	505.306.708.111	618.159.731.120	2.958.897.672.000	400.771.744.580	209.650.226.991	-	7.687.435.383.823
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	132.646.683.059	181.513.435.952	366.481.797.244	149.336.832.824	315.777.643.531	72.635.202.357	80.504.301.524	(1.298.895.896.491)	-
Tổng doanh thu	1.127.867.967.322	2.180.941.452.710	871.788.505.355	767.496.563.944	3.274.675.315.531	473.406.946.937	290.154.528.515	(1.298.895.896.491)	7.687.435.383.823
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	899.275.726.164	1.924.768.012.218	386.334.460.059	466.728.619.711	2.775.927.868.271	358.484.155.628	186.652.013.609	-	6.998.170.855.658
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	131.156.431.359	179.787.057.903	363.937.456.504	146.686.071.405	309.253.199.080	70.981.804.237	76.282.418.026	(1.278.084.438.514)	-
Tổng giá vốn	1.030.432.157.523	2.104.555.070.121	750.271.916.563	613.414.691.116	3.085.181.067.351	429.465.959.863	262.934.431.635	(1.278.084.438.514)	6.998.170.855.658
Lợi nhuận gộp									
Lợi nhuận gộp bộ phận	95.945.558.099	74.660.004.540	118.972.248.052	151.431.111.409	182.969.803.729	42.287.588.954	22.998.213.382	-	689.264.528.165
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý									353.447.773.042
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính									90.266.396.077
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									426.083.151.200
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác									2.565.611.324
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									352.131.270.321
Lợi nhuận trước thuế									780.780.032.845
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									452.775.285.442
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại									(314.817.740.261)
Lợi nhuận trong kỳ									642.822.487.564

Handwritten signature



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN/HN

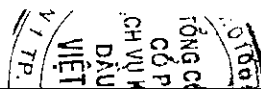
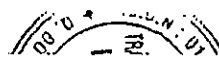
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Đơn vị: VND

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/PSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ cần cẩu cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.056.594.423.217	1.627.897.778.886	765.632.725.817	582.172.019.553	4.553.568.440.698	294.681.577.649	264.981.130.227	-	9.145.528.096.047
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	52.158.031.713	176.331.849.079	280.686.142.834	155.194.555.113	467.027.635.139	129.200.893.942	44.559.891.460	(1.305.158.999.280)	-
Tổng doanh thu	1.108.752.454.930	1.804.229.627.965	1.046.318.868.651	737.366.574.666	5.020.596.075.837	423.882.471.591	309.541.021.687	(1.305.158.999.280)	9.145.528.096.047
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	927.812.514.756	1.546.238.439.652	826.212.690.841	534.282.462.872	4.247.144.749.187	264.838.411.547	236.289.459.814	-	8.582.818.728.670
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	52.158.031.713	176.331.849.079	280.686.142.834	155.194.555.113	467.027.635.139	129.200.893.942	17.525.987.224	(1.278.125.095.044)	-
Tổng giá vốn	979.970.546.469	1.722.570.288.731	1.106.898.833.675	689.477.017.985	4.714.172.384.326	394.039.305.489	253.815.447.038	(1.278.125.095.044)	8.582.818.728.670
Lợi nhuận gộp									
Lợi nhuận gộp bộ phận	128.781.908.461	81.659.339.234	(60.579.965.024)	47.889.556.681	306.423.691.511	29.843.166.102	28.691.670.412	-	562.709.367.377
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý									298.048.118.963
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính									70.168.845.639
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									334.830.094.053
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác									109.047.177.725
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									408.852.798.126
Lợi nhuận trước thuế									852.730.069.904
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									85.938.502.264
Chi phí thuế thu nhập hoàn lại									78.457.678.824
Lợi nhuận trong kỳ									688.333.888.816

Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 *Handwritten signature*



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU B 09a-DN/HH

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	187.262.296.357	1.037.438.634.121
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.769.985.217.739	7.060.364.787.930
Doanh thu hợp đồng xây dựng	730.187.869.727	1.047.724.673.996
	<u>7.687.435.383.823</u>	<u>9.145.528.096.047</u>

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	155.320.298.540	975.729.631.697
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.201.877.149.858	6.624.602.864.969
Giá vốn hợp đồng xây dựng	640.973.407.260	982.486.232.004
	<u>6.998.170.855.658</u>	<u>8.582.818.728.670</u>

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	819.885.244.901	1.687.081.791.053
Chi phí nhân công	987.686.665.483	1.155.341.674.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.437.052.818	457.953.059.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.527.736.832.711	4.875.805.334.695
Chi phí khác	649.343.506.853	712.085.187.714
	<u>7.359.089.302.766</u>	<u>8.888.267.047.506</u>

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.082.985.730	112.083.676.635
Lãi chênh lệch tỷ giá	35.579.690.542	37.921.917.441
Doanh thu hoạt động tài chính khác	330.976.003	1.235
	<u>137.993.652.275</u>	<u>150.005.595.311</u>

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	20.901.689.261	30.655.222.882
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.536.592.546	45.827.880.139
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	739.510.623	19.319.879
Chi phí tài chính khác	1.549.463.768	3.334.326.772
	<u>47.727.256.198</u>	<u>79.836.749.672</u>

00112
CÔNG
NHƯ
ĐE(L
VIỆT
TỔ ĐA

0057
CÔNG TY
HẠN
Y THƯ
KHÍ
NAM
HỒ CHÍ

36. PHẦN LÃI/(LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	(23.230.613.557)	18.990.815.832
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	(1.795.218.983)	10.371.915.350
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	79.370.822.117	84.888.627.516
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	(21.961.433)	886.722.363
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	141.090.317.993	145.657.614.600
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	156.717.924.184	148.057.102.465
	<u>352.131.270.321</u>	<u>408.852.798.126</u>

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản chi phí bán hàng		
Lương nhân viên bán hàng	7.332.787.020	3.919.522.164
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	21.525.579.375	20.790.111.699
Các khoản chi phí khác	10.386.585.162	5.075.247.917
	<u>39.244.951.557</u>	<u>29.784.881.780</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	94.369.000.780	89.938.036.803
Dịch vụ mua ngoài	79.689.595.777	64.296.163.189
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn	14.152.535.253	17.997.524.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	16.690.085.202	19.670.211.691
Trích các khoản dự phòng	39.713.408.965	4.435.533.670
Các khoản chi phí khác	69.588.195.508	71.925.767.215
	<u>314.202.821.485</u>	<u>268.263.237.183</u>

38. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.171.002.727	1.078.890.817
Thu từ phạt, bồi thường và tiền thưởng	1.525.001.940	3.488.809.770
Hoàn nhập dự phòng dự án Chìm sáo	-	100.390.150.982
Hoàn nhập vật tư trên các tàu	-	8.966.909.303
Các khoản thu nhập khác	1.340.280.723	2.522.616.726
	<u>10.036.285.390</u>	<u>116.447.377.598</u>



39. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VNĐ	VNĐ
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra	619.623.165	3.500.142.813
Tiền phạt, bồi thường	1.225.249.155	343.576.398
Chi thanh lý tài sản cố định	82.068.000	225.882.615
Các khoản chi phí khác	5.543.733.746	3.330.598.047
	7.470.674.066	7.400.199.873

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	780.780.032.845	852.730.069.904
Các khoản điều chỉnh tăng	1.790.530.324.358	28.960.230.675
Các khoản điều chỉnh giảm	(180.919.537.315)	(464.187.096.160)
Thu nhập chịu thuế	2.390.390.819.888	417.503.204.419
Chuyển lỗ các năm trước	(102.106.057.807)	(46.010.876.376)
Thu nhập tính thuế	2.288.284.762.081	371.492.328.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp	454.202.468.556	74.298.465.609
Miễn giảm thuế (i)	-	(4.870.171.598)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	-	16.828.205.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm kỳ trước	(1.427.183.114)	(317.997.396)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	452.775.285.442	85.938.502.264

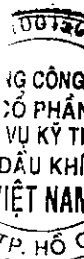
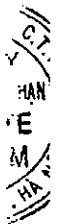
Công ty mẹ và các Công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là số liệu tạm tính và số liệu cuối cùng về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 sẽ được tính toán và thực hiện kê khai vào cuối năm tài chính.

(i) Miễn giảm thuế chủ yếu thể hiện số thuế được miễn trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ và Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thành Hóa.

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	565.425.263.523	691.498.261.271
Trừ: Trích tạm quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch	35.618.841.794	52.071.164.684
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	529.806.421.729	639.427.096.587
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	446.700.421	446.700.421
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.186	1.431



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a-DN/HN

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u> VNĐ	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u> VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	525.482.597.769	534.367.118.536

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2017</u> VNĐ	<u>31/12/2016</u> VNĐ
Trong vòng một năm	614.259.899.599	572.211.593.275
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.027.282.891.979	815.987.318.971
Sau năm năm	913.203.817.309	1.117.678.939.193
	<u>2.554.746.608.887</u>	<u>2.505.877.851.439</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động; thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí và Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC; thuê đất với mục đích kinh doanh dịch vụ cảng của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình; thuê tài sản với mục đích kinh doanh dịch vụ khách sạn của Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC không hủy ngang.

Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm tính từ năm 2013. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với kỳ hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002.

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>30/6/2017</u> VNĐ	<u>31/12/2016</u> VNĐ
Các khoản vay	1.315.062.850.775	1.575.655.776.806
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.286.643.370.630	5.883.669.671.740
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	12.005.862.595.045	11.752.452.210.166
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐẦU KHÉ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a-DN/HN

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.286.643.370.630	5.883.669.671.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.576.062.262.356	5.336.116.236.209
Đầu tư tài chính	1.322.891.780.964	937.453.737.778
Các khoản ký quỹ	19.384.669.978	10.647.044.637
	12.204.982.083.928	12.167.886.690.354
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.315.062.850.775	1.575.655.776.806
Phải trả người bán và phải trả khác	3.444.112.907.811	4.606.699.068.194
Chi phí phải trả	2.108.748.472.837	2.063.212.809.649
Dự phòng phải trả	1.435.807.049.401	1.418.530.029.735
	8.303.731.280.824	9.664.097.684.384

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Tổng công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2017 Quy đổi VNĐ	31/12/2016 Quy đổi VNĐ	30/6/2017 Quy đổi VNĐ	31/12/2016 Quy đổi VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	5.180.014.481.153	5.589.794.767.537	3.653.651.043.753	3.458.489.081.707
Bảng Anh (GBP)	7.294.350.221	6.916.415.798	37.059.938	35.371.625
Euro (EUR)	-	24.234.864.366	21.613.084.350	938.980.803
Đô la Singapore (SGD)	-	-	2.850.919.845	2.419.883.743

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi

* M.S.D.
 CÔNG CỘNG
 CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ KỸ
 THUẬT ĐẦU KHÉ
 VIỆT NAM
 TP. HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU B 09a-DN/HN

có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>
	Quy đổi VNĐ	Quy đổi VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	<u>30.527.268.748</u>	<u>15.983.888.174</u>

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm/tăng 14.038.851.083 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 22.256.078.660 đồng).

Quản lý rủi ro về giá các khoản đầu tư

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng Quản trị của Tổng công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động chủ yếu trong ngành dầu khí có lịch sử tín dụng tốt đảm bảo đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn và các khách hàng khác phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả.

Handwritten signature/initials

Handwritten mark



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a-DN/HH

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
30/6/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.286.643.370.630	-	-	6.286.643.370.630
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.556.034.864.244	20.027.398.112	-	4.576.062.262.356
Đầu tư tài chính	1.320.556.050.186	2.335.730.778	-	1.322.891.780.964
Các khoản ký quỹ	9.547.709.920	9.836.960.058	-	19.384.669.978
	12.172.781.994.980	32.200.088.948	-	12.204.982.083.928
30/6/2017				
Các khoản vay	280.837.616.176	1.003.511.200.212	30.714.034.387	1.315.062.850.775
Phải trả người bán và phải trả khác	3.443.908.906.426	204.001.385	-	3.444.112.907.811
Chi phí phải trả	2.108.748.472.837	-	-	2.108.748.472.837
Dự phòng phải trả	75.046.805.165	1.360.760.244.236	-	1.435.807.049.401
	5.908.541.800.604	2.364.475.445.833	30.714.034.387	8.303.731.280.824
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.264.240.194.376	(2.332.275.356.885)	(30.714.034.387)	3.901.250.803.104
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Sau 6 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.883.669.671.740	-	-	5.883.669.671.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.313.965.930.538	22.150.305.671	-	5.336.116.236.209
Đầu tư tài chính	935.067.050.313	2.386.678.465	-	937.453.737.778
Các khoản ký quỹ	1.194.377.020	9.452.667.617	-	10.647.044.637
	12.133.897.938.611	33.989.651.753	-	12.167.886.690.364
31/12/2016				
Các khoản vay	432.147.165.556	1.064.189.947.329	79.318.663.921	1.575.655.776.806
Phải trả người bán và phải trả khác	4.606.495.000.809	204.067.385	-	4.606.699.068.194
Chi phí phải trả	2.063.212.809.649	-	-	2.063.212.809.649
Dự phòng phải trả	62.820.128.025	1.355.709.901.710	-	1.418.530.029.735
	7.164.675.104.039	2.420.103.916.424	79.318.663.921	9.664.097.684.364
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.939.124.016.422	(2.356.016.346.521)	(79.318.663.921)	2.503.789.005.980

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Tổng công ty ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty sẽ đảm bảo được nguồn tiền để thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Công ty trong Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	Công ty trong Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty trong Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty trong Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VNĐ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	630.527.253.603	234.790.213.923
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	456.264.074.437	134.135.888.849
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	390.864.967.394	335.632.579.921
Tổng công ty Khí Việt Nam	310.028.622.229	655.732.292.305
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	135.298.852.959	137.126.509.874
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	25.639.913.275	25.403.825.479
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	6.189.738.819	12.927.524.640
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.019.588.993	8.190.902.874
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.004.961.141	72.526.090.079
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.810.292.933	6.744.474.792
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	3.897.354.000	5.657.259.411
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.685.239.119	1.397.098.049
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	485.798.390	18.578.578.466
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	17.738.839.446
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VNĐ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	<u>18.222.222</u>	<u>11.065.983.386</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VNĐ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VNĐ
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	<u>4.922.668.000</u>	<u>5.747.285.000</u>

Handwritten signature

1/5
 KHA
 TE
 M
 HA

TỔNG
 CÔNG
 TY
 DỊCH VỤ
 DẦU KHÍ
 VIỆT NAM
 TP. HCM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU B 09a-DN/HN

Một số số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/niên độ kế toán:

	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	203.862.934.315	477.128.220.848
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	118.654.072.043	1.159.136.846
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	112.965.554.726	121.244.498.956
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	100.405.656.059	172.978.117.164
Tổng công ty Khí Việt Nam	86.563.068.318	291.425.001.609
Ban Quản lý dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	68.612.019.788	73.350.037.636
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	37.079.547.267	40.973.825.781
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	38.445.086.765	2.090.161.369
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	26.706.126.795	30.377.251.450
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	21.621.211.515	36.676.914.093
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	4.644.003.200	7.538.840.510
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.110.359.949	3.524.400.695
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.079.162.728	3.190.491.561
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.242.873.258	1.036.817.183
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.017.431.186	496.953.710
Các khoản phải thu khác		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	340.059.395.156	206.879.316.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	159.115.618.412	59.514.542.073
Ban Quản lý dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	11.328.160.768	21.529.260.315
	<u>30/6/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	132.535.870.219
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	78.582.082.134	93.800.866.366
Tổng công ty Dầu Việt Nam	23.423.539.595	5.689.117.078
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	5.363.807.012	26.290.563.147
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	2.244.568.735	39.992.050.431
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	1.974.371.994	309.314.549
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	342.965.268	9.957.874.090
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	191.946.783	6.787.941.876
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	14.002.376.774
Người mua trả tiền trước		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.168.048.812.084	791.695.089.681
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	127.834.699.383	216.400.185.333
Tổng công ty Khí Việt Nam	67.918.261.629	135.440.143.319
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	71.482.611.573	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	50.466.725.642
Phải trả khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	18.049.029.316	19.939.346.487
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.156.545.831	7.826.660.837
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.268.107.612	-
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	120.693.316.075	182.852.571.127

T. M. H. H. M. O. I.

C. O. N. P. H. A. K. Y. T. K. H. I. V. I. E. T. N. A. M. S. C. H.

Handwritten signature

Handwritten signature

45. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

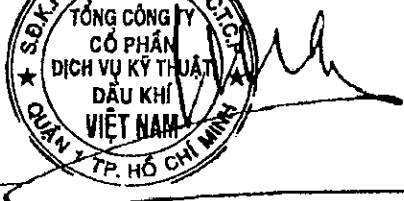
Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 274.786.388.468 đồng là khoản cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 15.145.283.073 đồng). Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản phải thu đã thu hồi liên quan đến tiền lãi không bao gồm số tiền lãi dự thu là 21.613.899.208 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 25.931.332.538 đồng). Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và phải thu.

Các giao dịch này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển trong kỳ và vì vậy, không được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên đây.


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu


Nguyễn Quang Chính
Phụ trách Kế toán


Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam 